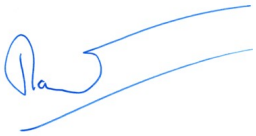
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 11 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG SÊ SAN

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 5
1.2.1. Nguồn nước mặt 5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất 5
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 22
2.1. Nguồn nước mặt 22
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt 23
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt 25
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt 26
2.2. Nguồn nước dưới đất 26
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 26
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 30
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 31
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 31
3.1. Đối với nước mặt 31
3.2. Đối với nước dưới đất 31

I. THÔNG TIN CHUNG

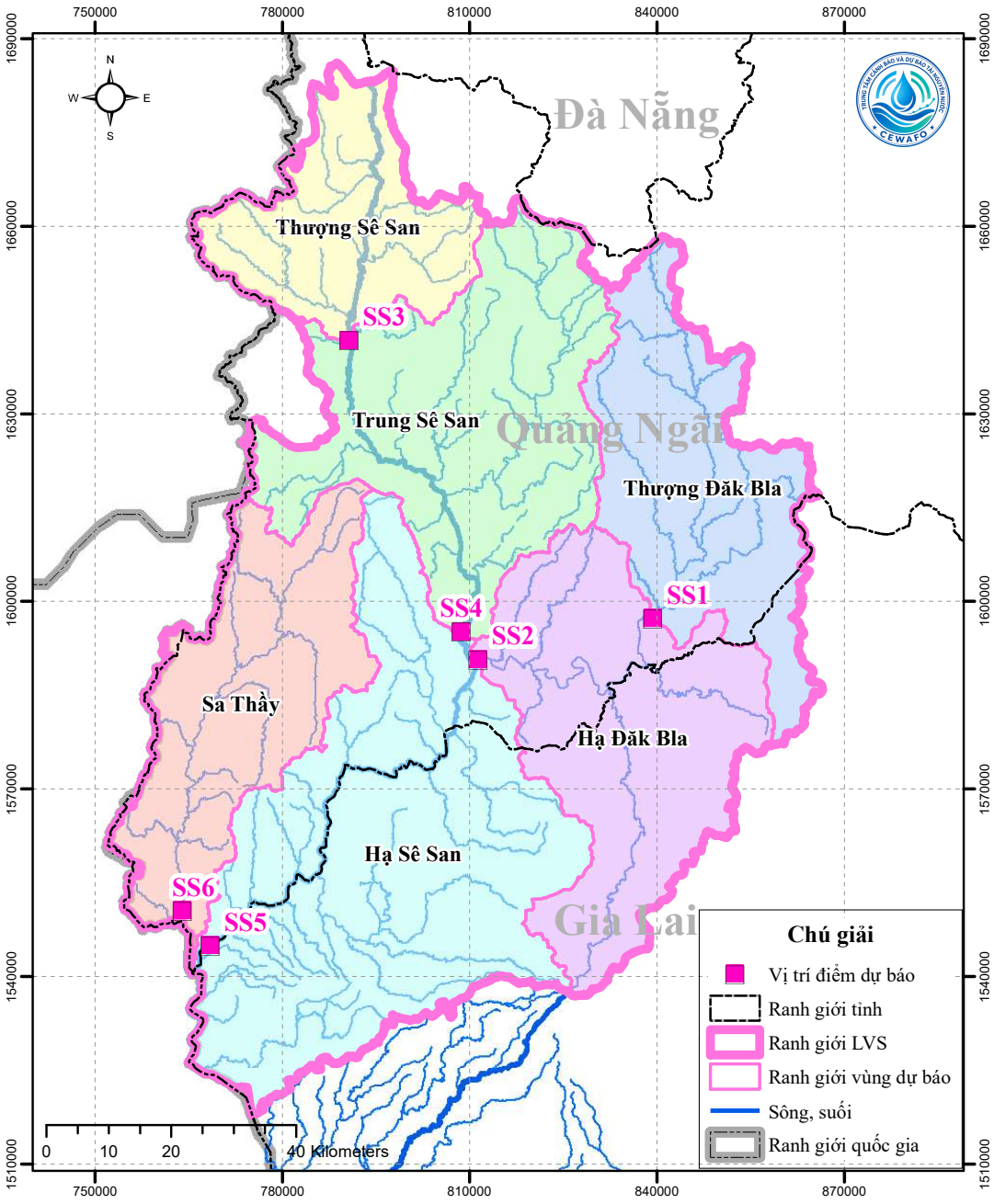
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên phạm vi lưu vực sông Sê San được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, cảnh báo nguồn nước tại các vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Sê San nằm trên 2 tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 11.510km^2. Trên lưu vực sông Sê San có 6 vị trí dự báo tổng lượng nước nội sinh tại 6 tiểu vùng dự báo. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Sê San

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng Đắk Bla	Đắk Bla	SS1
2	Hạ Đắk Bla	Đắk Bla	SS2
3	Thượng Sê San	Đắk Poko	SS3
4	Trung Sê San	Plei Krông	SS4
5	Hạ Sê San	Sê San	SS5
6	Sa Thầy	Sa Thầy	SS6



Hình 1. Sơ đồ vị trí điểm và vùng dự báo

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo tổng lượng dòng chảy tháng 10 năm 2026 trên sông Đăk Bla tại trạm Kon Tum, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh từ mưa, lượng nước có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước trong tháng 11 năm 2026 trên các tiểu vùng thuộc lưu vực sông Sê San.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 10, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 11 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 43 công trình quan trắc tài nguyên

nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Sê San là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 2 tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 11.510 km^2. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm trên lưu vực đạt 1.823 mm, trong đó mùa mưa chiếm 83,3% tổng lượng mưa năm, mùa khô chiếm khoảng 16,7%. Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên lưu vực khoảng 12,84 tỷ m^3, mùa lũ đạt 10,1 tỷ m^3 chiếm khoảng 78% trong khi mùa khô chỉ 2,74 tỷ m^3 chiếm khoảng 22% tổng lượng nước hàng năm.

1.2.1.2. Tổng lượng nước mặt

Trong tháng 10 năm 2026, tổng lượng dòng chảy trên sông Đăk Bla quan trắc tại trạm thủy văn Kon Tum thấp hơn 87% so với TBNN cùng kỳ.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

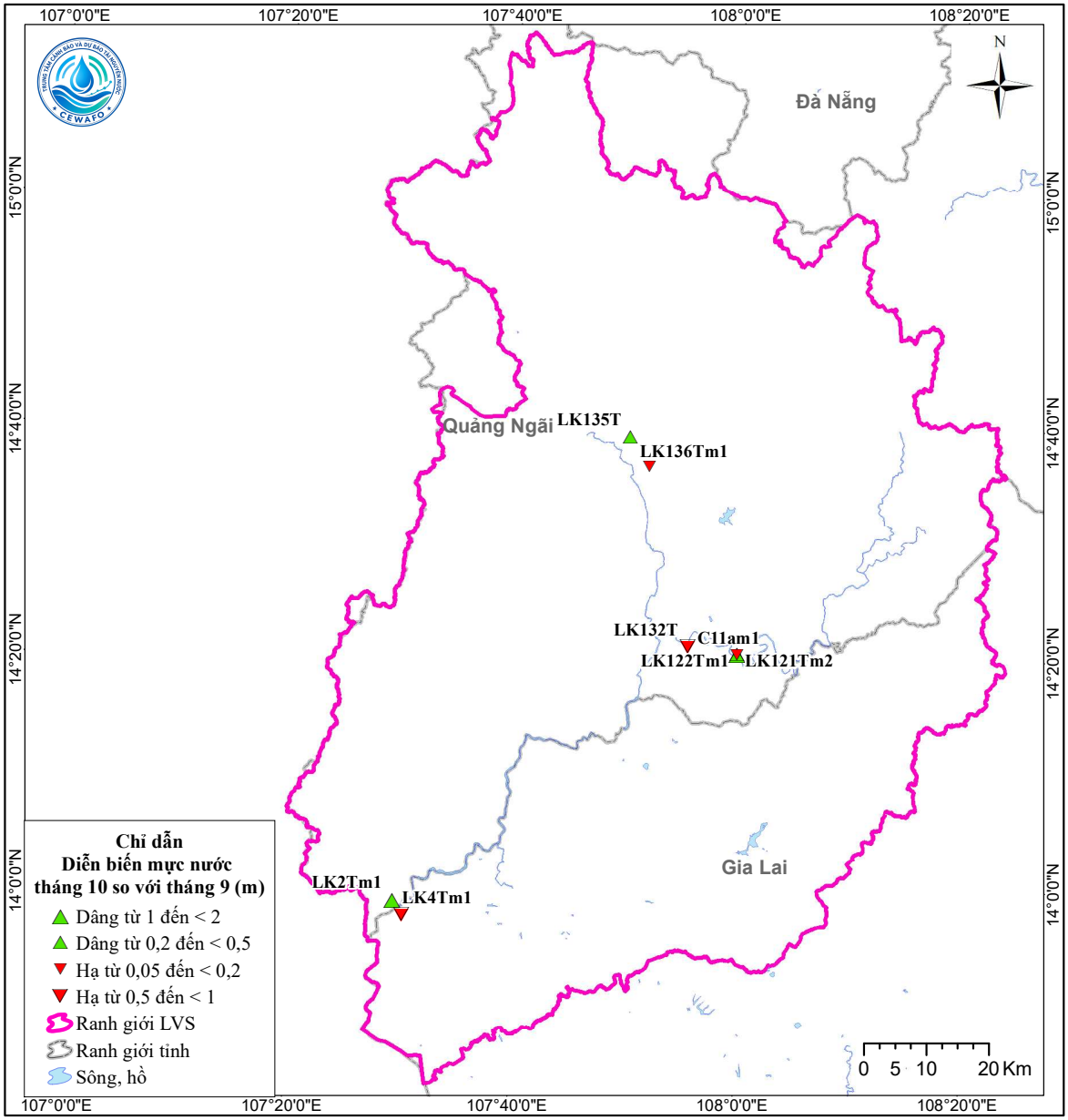
1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Sê San phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2\text{-qp})$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 258.305m^3/ngày, tầng chứa nước β(qp) là 165.422 m^3/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2\text{-qp})$ là 1.880.656 m^3/ngày, tầng chứa nước n là 146.922 m^3/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar-s.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9, có 4/8 công trình mực nước dâng, 4/8 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 1,18m tại xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi (LK2Tm1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,77m tại xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tại tầng q

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,18m tại xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T) và sâu nhất là -8,65m tại xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1).

Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-8,65	xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-1,18	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
1 năm trước (2025)	-8,13	xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,22	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)

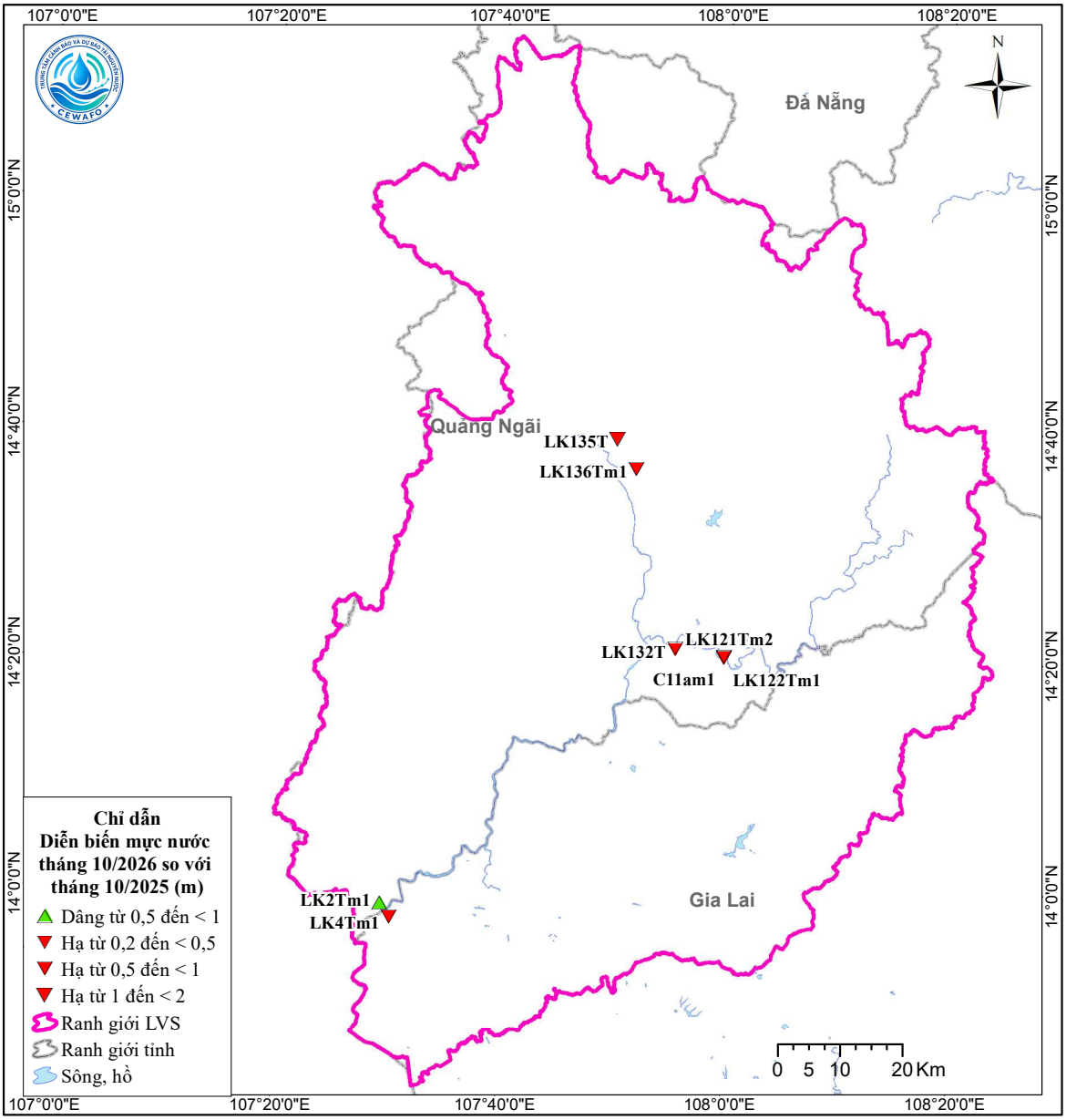
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-8,00	xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,27	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
10 năm trước (2016)	-8,84	xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,77	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)
20 năm trước (2006)	-4,56	xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai (LK4Tm1)	-0,93	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,05m; 1,03m; 0,41m; 0,25m tại xã Đăk Tô, phường Kon Tum và xã Mô Rai của tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

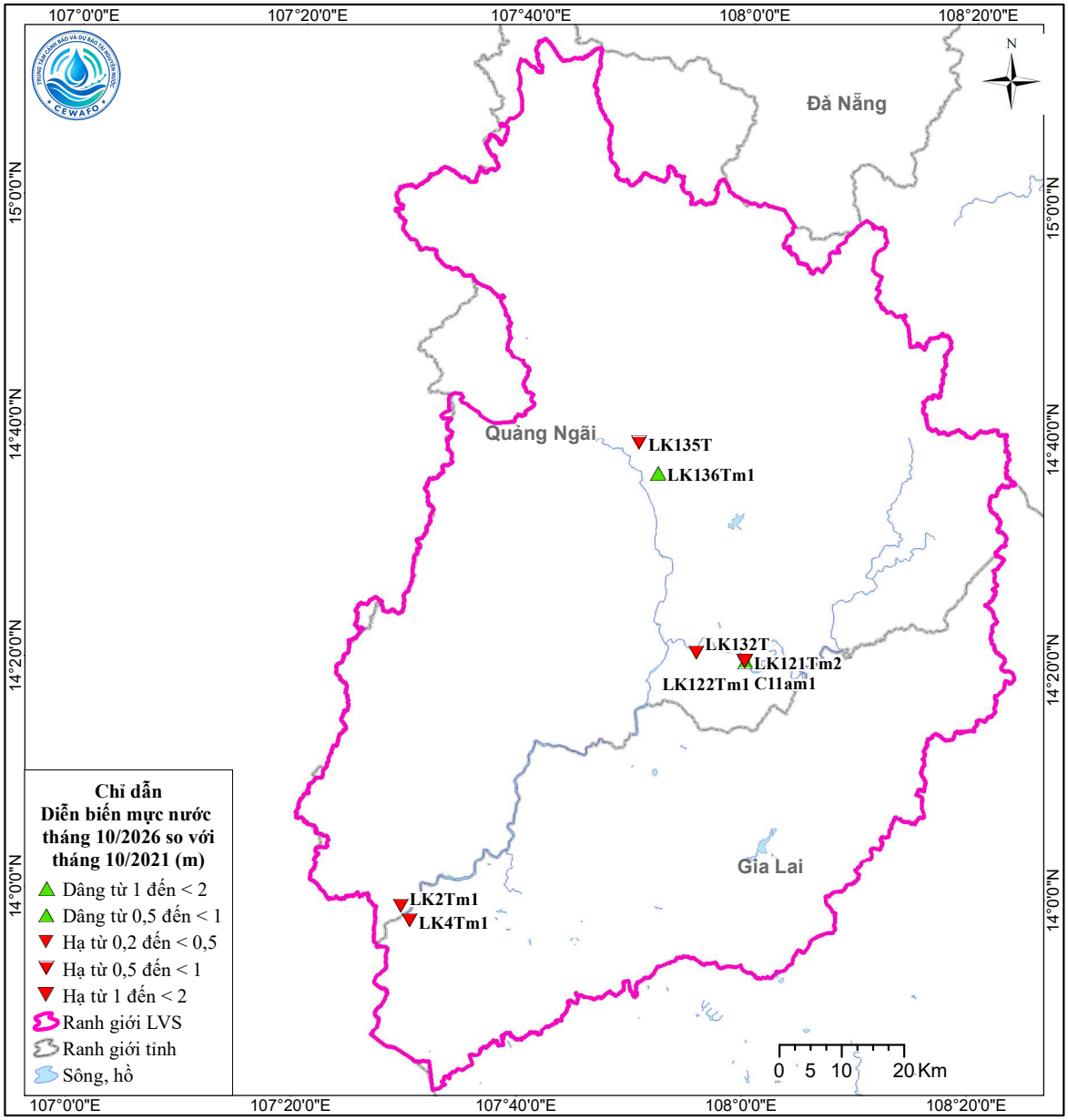
Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,05	xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK135T)	0,77	xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi (LK2Tm1)
5 năm trước (2021)	Hạ	1,03	phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi (LK122Tm1)	1,53	xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK136Tm1)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,41	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)	2,62	xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK136Tm1)
20 năm trước (2006)	Dâng	0,25	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK132T)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

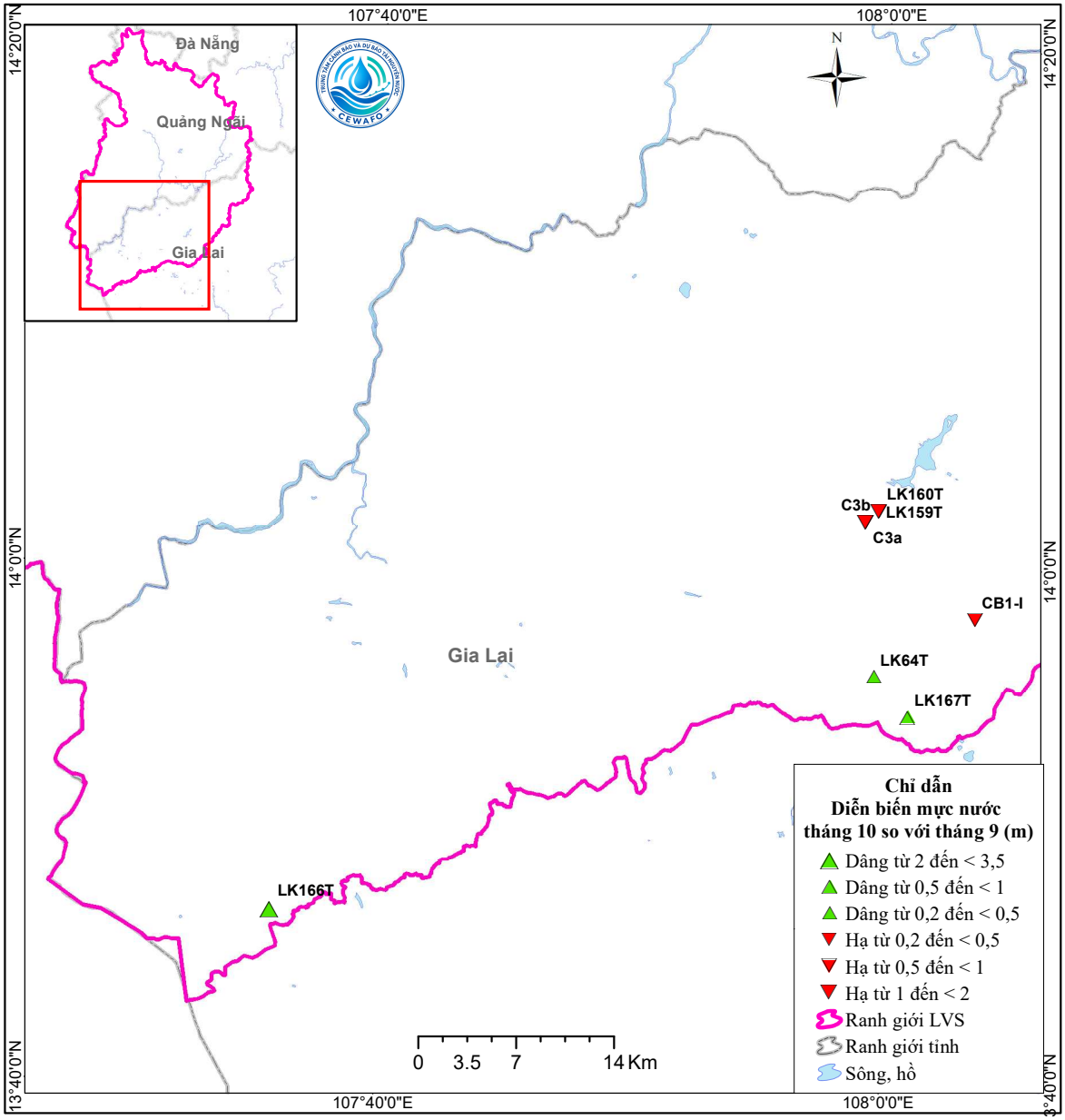


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ, có 5/8 công trình mực nước hạ, 3/8 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 1,48m tại phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3a) và giá trị dâng cao nhất là 2,74m tại xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai (LK166T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng β(qp)

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,65m tại xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T) và sâu nhất là -14,14m tại phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b).

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

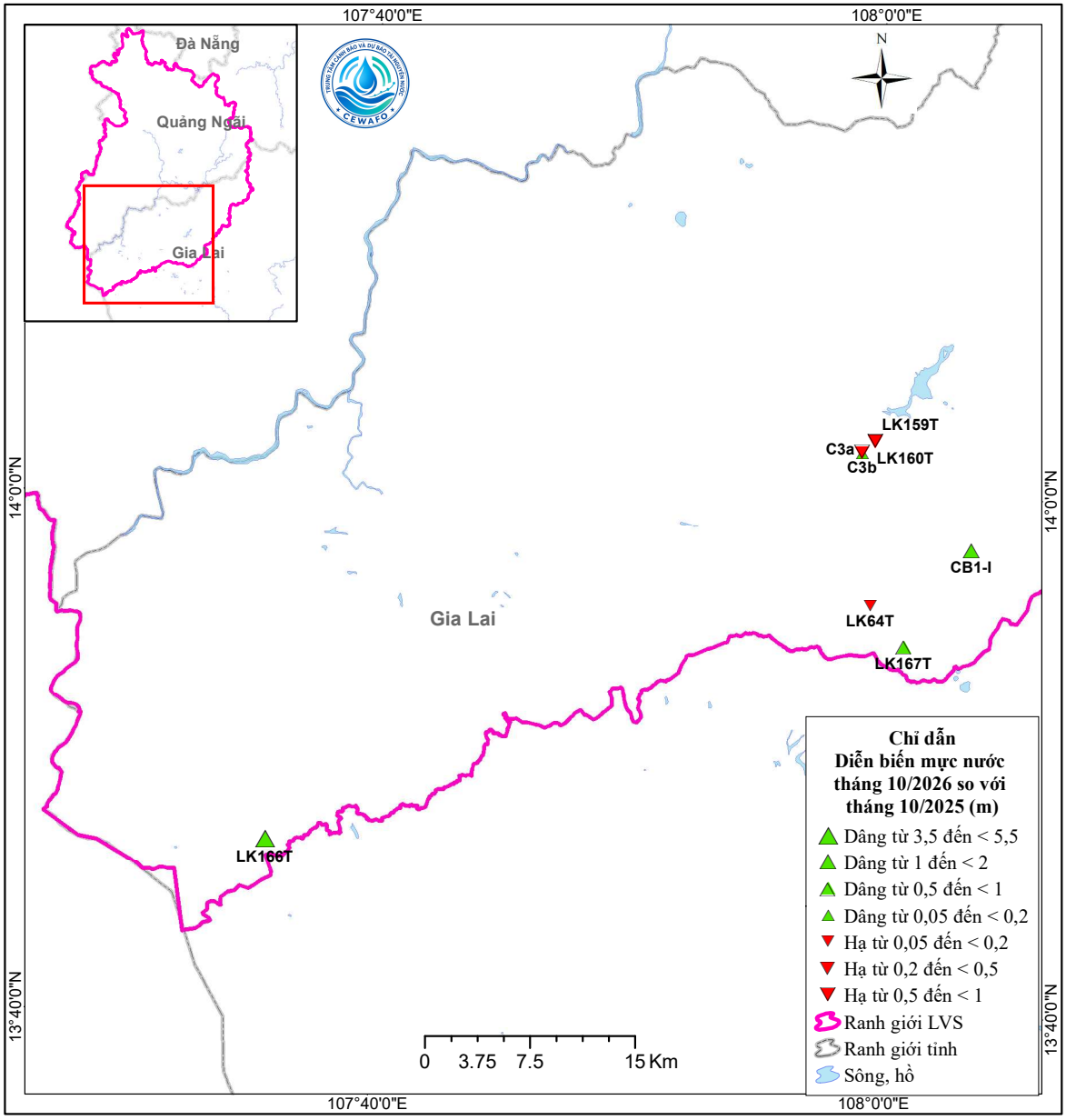
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-14,14	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-0,65	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
1 năm trước (2025)	-15,26	xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai (LK166T)	-0,41	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-16,36	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK167T)	-0,57	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
10 năm trước (2016)	-17,93	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-1,04	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK159T)
20 năm trước (2006)	-20,20	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)	-2,25	phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai (LK64T)

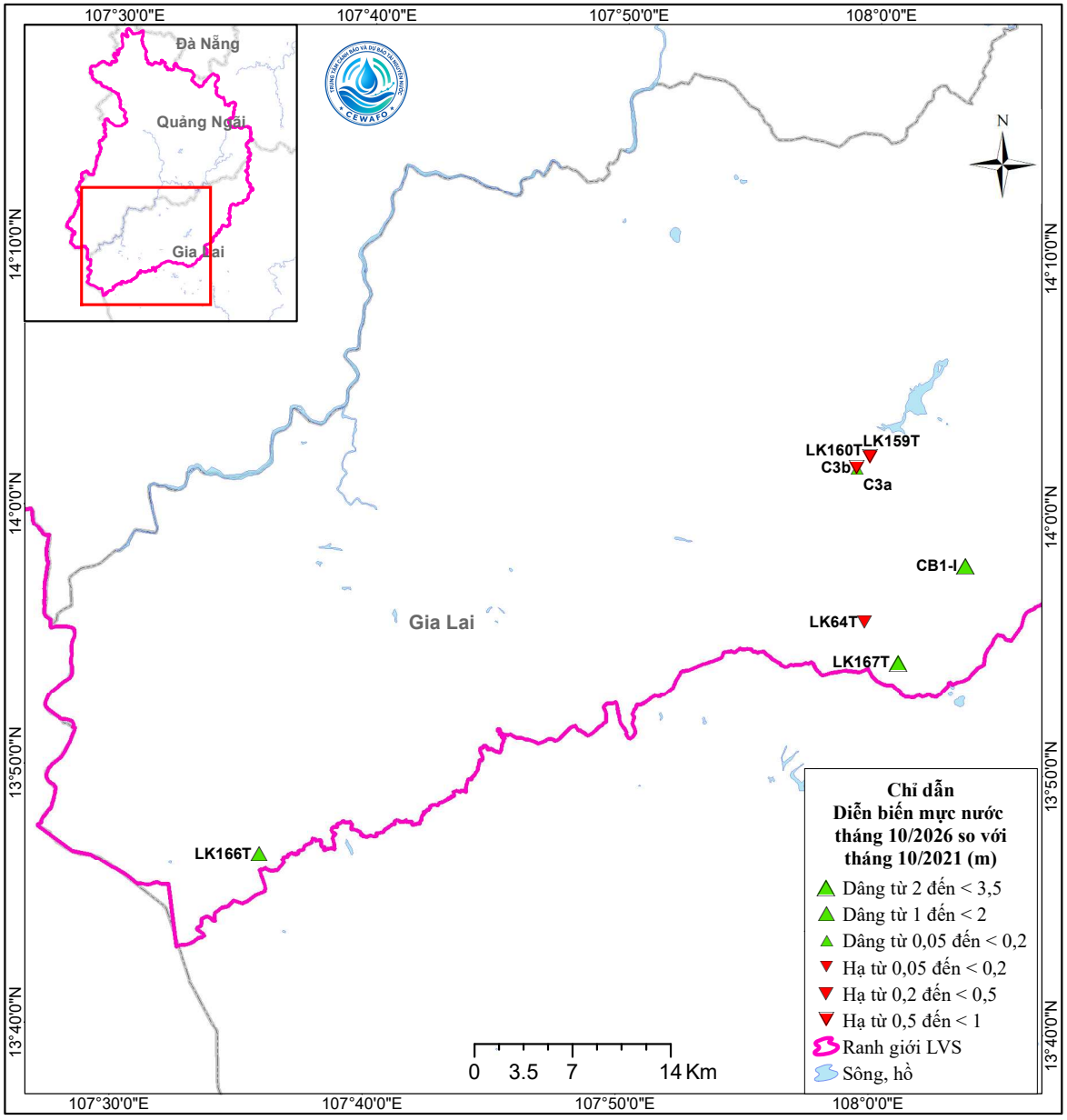
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,59m; 0,98m; 0,14m; 1,42m tại xã Biển Hồ và phường An Phú của tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,59	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK160T)	3,82	xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai (LK166T)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,98	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK160T)	3,47	phường An Phú, tỉnh Gia Lai (CB1-I)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,14	xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (LK160T)	3,79	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)
20 năm trước (2006)	Dâng	1,42	phường An Phú, tỉnh Gia Lai (CB1-I)	6,06	phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (C3b)



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

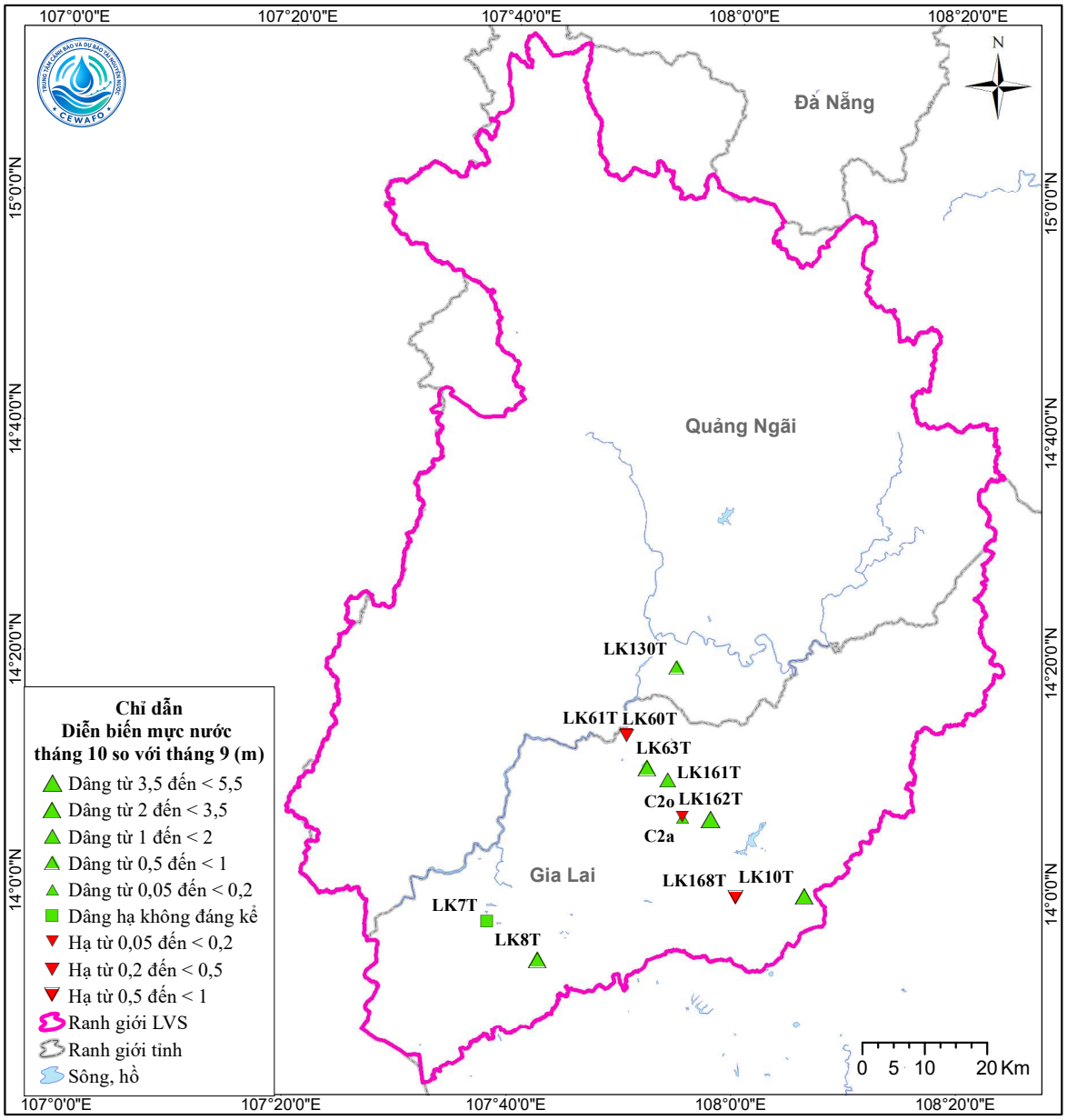
Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL10 thuộc phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 10 tăng 0,73l/s so với tháng 9.

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 7/12 công trình mực nước dâng, 4/12 công trình mực nước hạ và 1/12 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 5,48m tại xã

Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,94m tại phường Pleiku, tỉnh Gia Lai (LK168T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng β(n_2-qp)

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,36m tại xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a) và sâu nhất là -15,56m tại xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK130T).

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

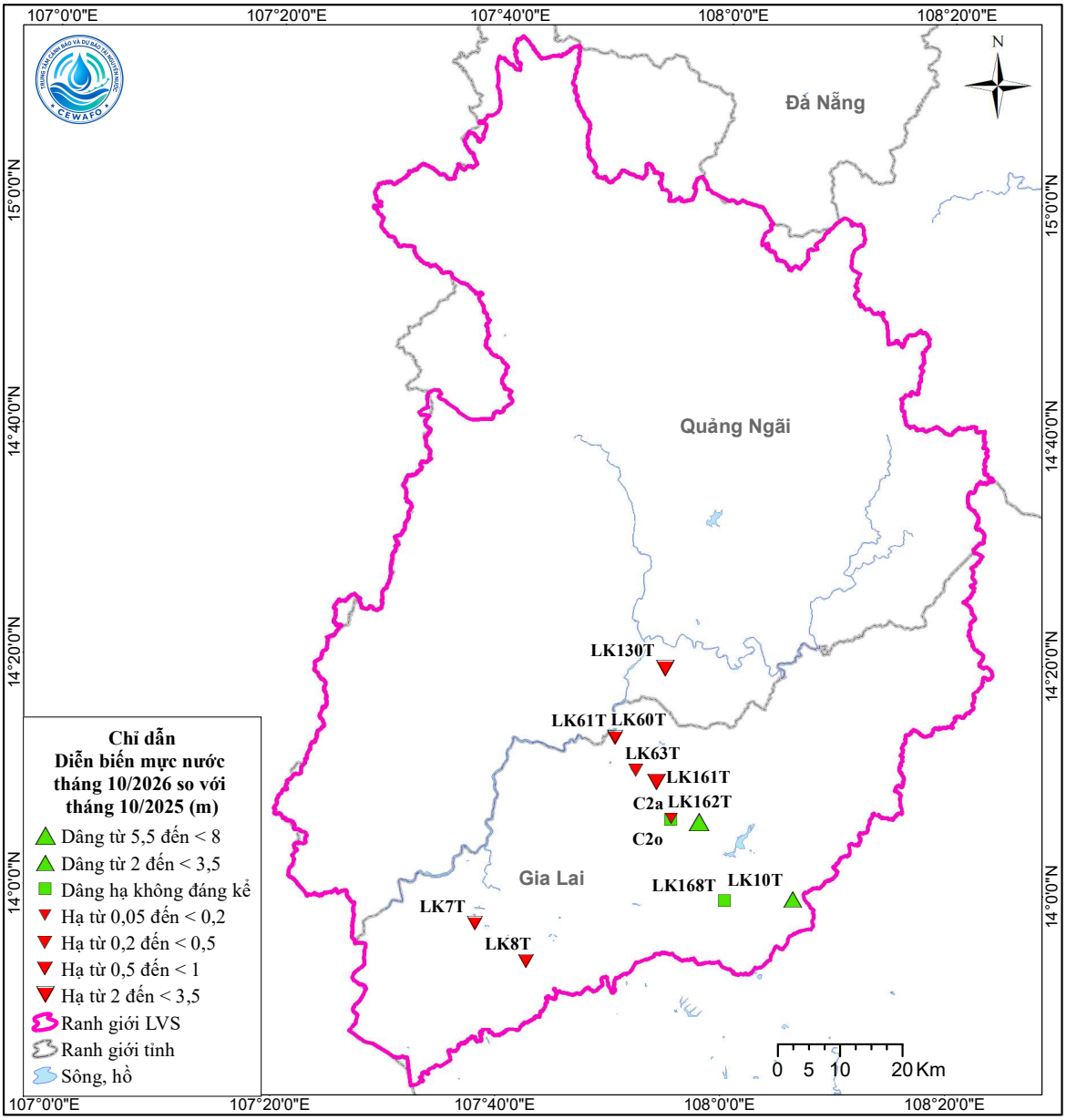
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-15,56	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK130T)	-1,36	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-20,49	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-1,28	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)
5 năm trước (2021)	-20,84	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)	-1,12	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)
10 năm trước (2016)	-20,77	xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai (LK10T)	-0,77	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)
20 năm trước (2006)	-15,61	xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai (LK10T)	-0,40	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)

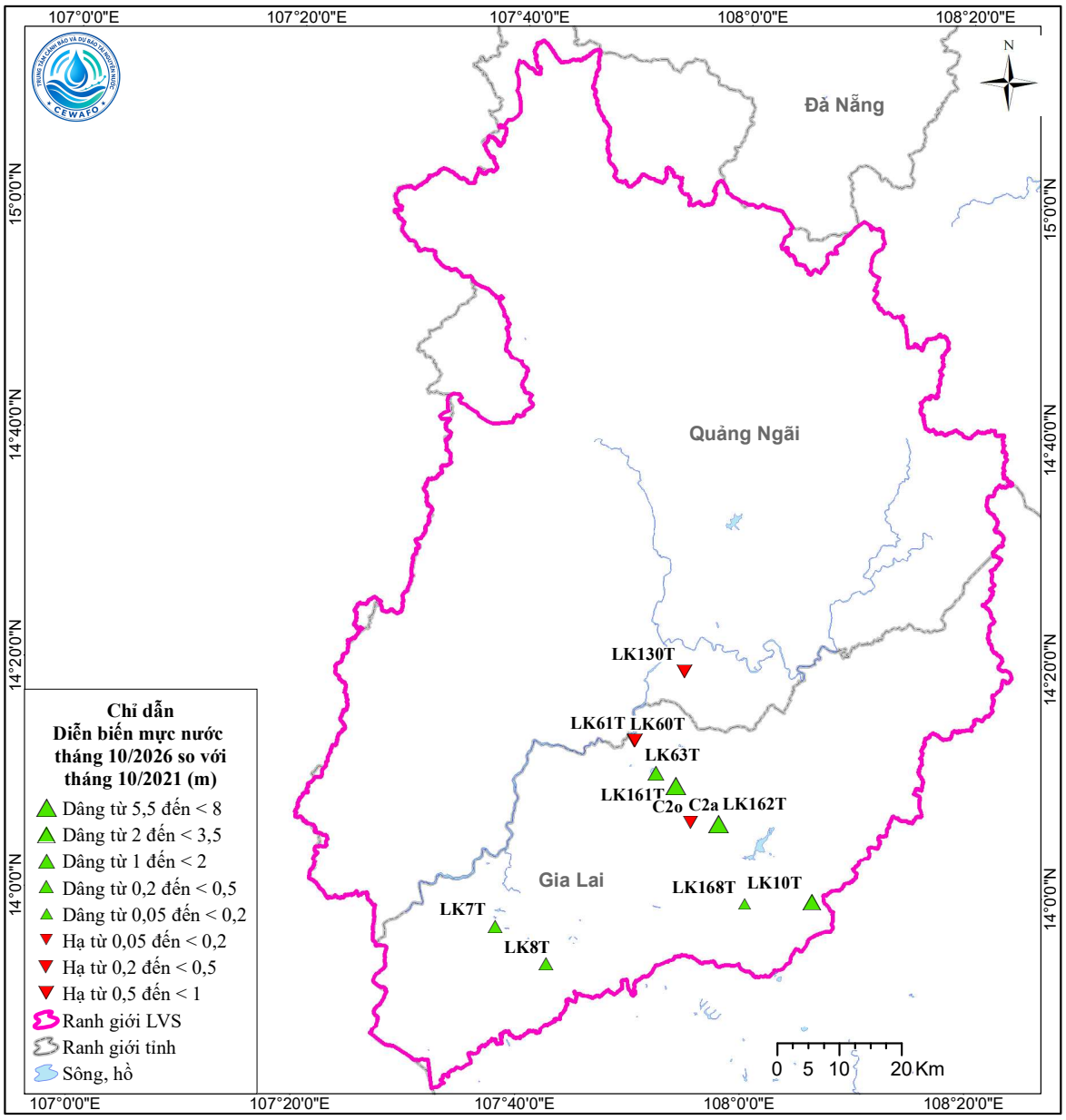
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,43m; 0,93m; 1,16m; 4,02m tại xã Ia Phí, xã Ia Ly, xã Chư Păh của tỉnh Gia Lai và xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,43	xã Ia Phí, tỉnh Gia Lai (LK161T)	5,88	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,93	xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai (LK61T)	6,23	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,16	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (C2a)	4,11	xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai (LK162T)
20 năm trước (2006)	Hạ	4,02	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK130T)	1,50	xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai (LK10T)



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



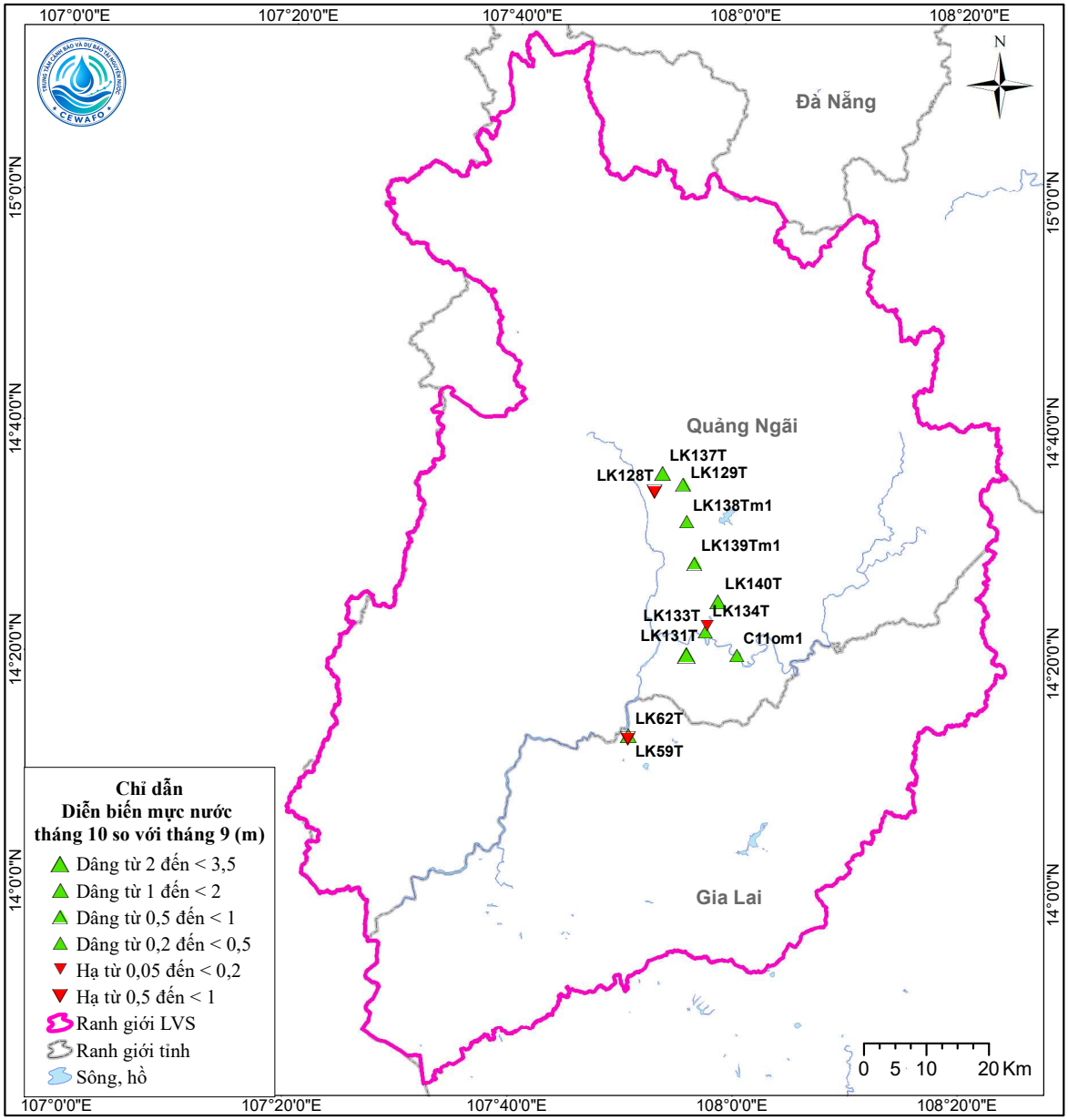
Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL1 thuộc xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 10 tăng 0,79l/s so với tháng 9.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 9/12 công trình mực nước dâng, 3/12 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 2,58m tại xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,79m tại xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi (LK128T).



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,22m tại xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1) và sâu nhất là -16,67m tại xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1).

Bảng 8. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

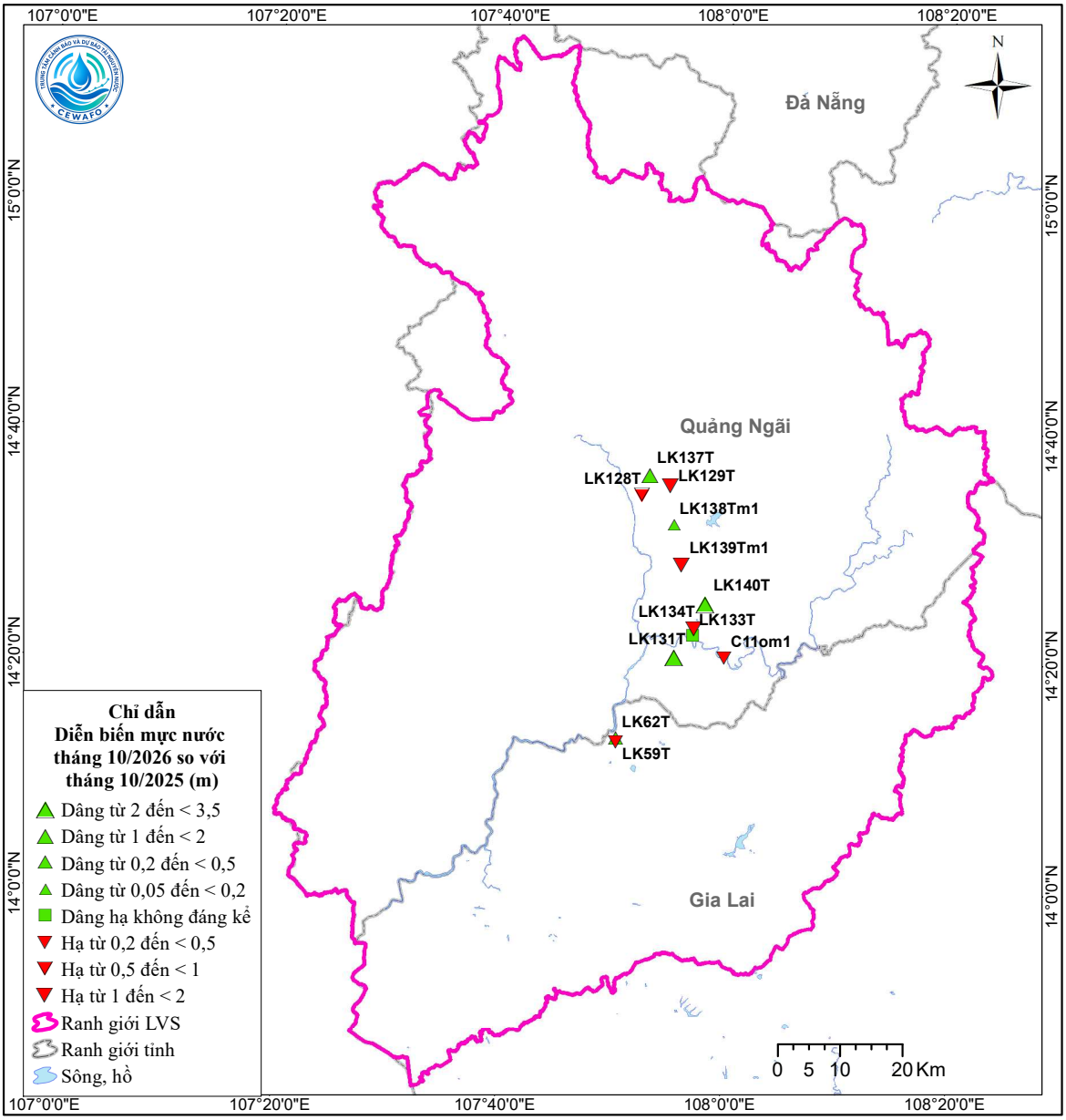
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-16,67	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-0,22	xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1)
1 năm trước (2025)	-15,06	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-0,34	xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-17,69	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	-0,96	xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi (LK138Tm1)
10 năm trước (2016)	-18,21	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)	-1,10	xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai (LK59T)
20 năm trước (2006)	-14,40	xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai (LK62T)	-1,41	xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai (LK59T)

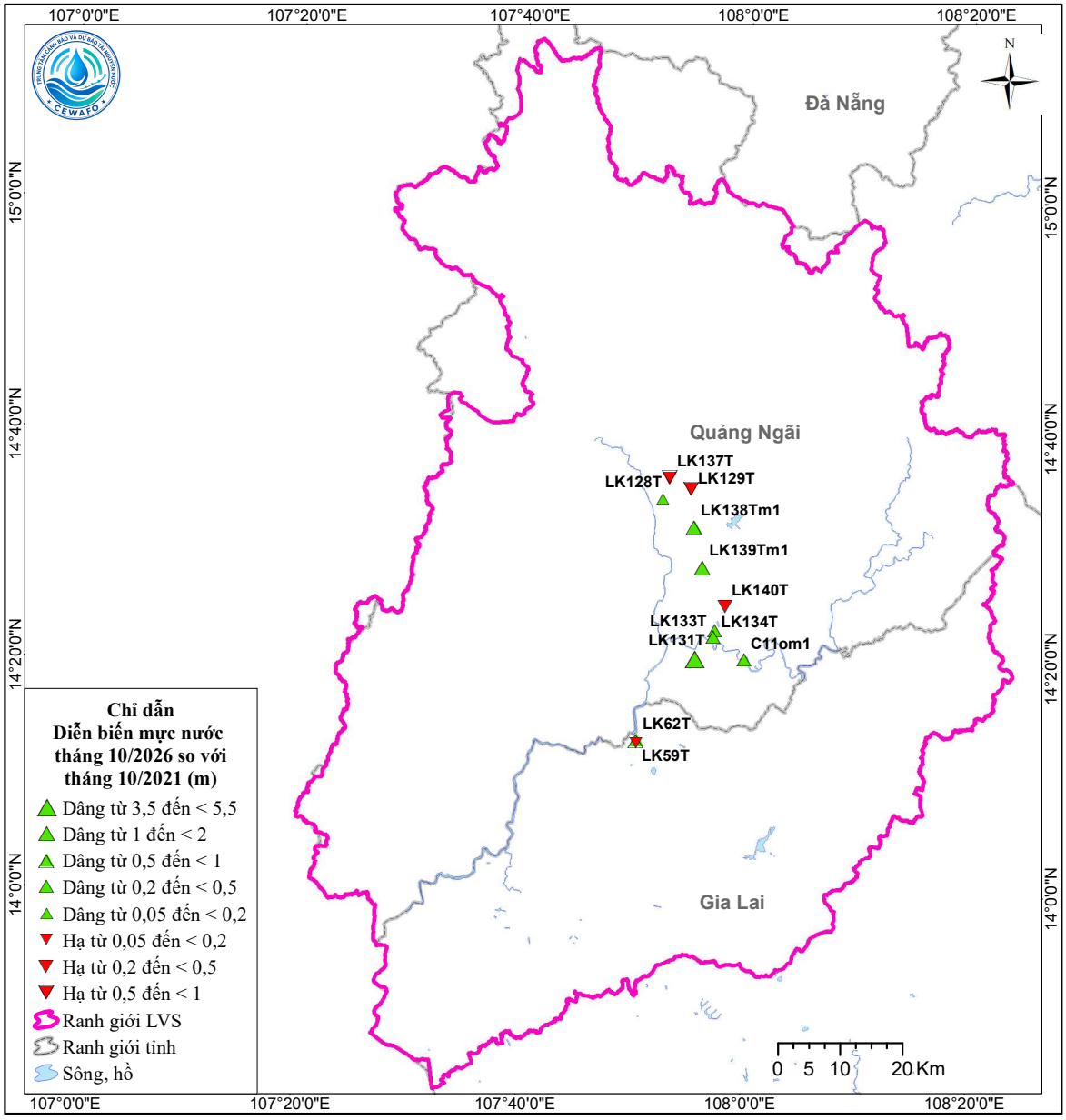
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,61m; 0,87m; 0,35m; 4,92m tại xã Đăk Hà, xã Đăk Tô và xã Ia Chim của tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,61	xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi (LK139Tm1)	2,07	xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi (LK140T)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,87	xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK137T)	3,82	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,35	xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (LK137T)	7,48	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)
20 năm trước (2006)	Dâng	4,92	xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi (LK131T)	1,46	xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi (LK133T)



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK157T thuộc xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi mực nước trung bình tháng 10 dâng 0,59m so với tháng 9.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

So sánh kết quả phân tích mẫu nước trong phòng và đo tại hiện trường (pH, TDS) mùa khô năm 2026 tại lưu vực sông, theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK4Tm1 (xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai),

Tổng Coliform, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK2Tm1 (xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi).

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

So sánh kết quả phân tích mẫu nước trong phòng và đo tại hiện trường (pH, TDS) mùa khô năm 2026 tại lưu vực sông, theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK166T (xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK159T (xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai), Nitrate vượt GTGH tại công trình C3b (P. Thống Nhất, tỉnh Gia Lai).

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

So sánh kết quả phân tích mẫu nước trong phòng và đo tại hiện trường (pH, TDS) mùa khô năm 2026 tại lưu vực sông, theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK7T (xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK8T (xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai), Mangan vượt GTGH tại công trình LK168T (P. Pleiku, tỉnh Gia Lai), Sắt vượt GTGH tại công trình LK60T (xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai).

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

So sánh kết quả phân tích mẫu nước trong phòng và đo tại hiện trường (pH, TDS) mùa khô năm 2026 tại lưu vực sông, theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK133T (xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất đồng thời tại hai công trình LK133T (xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi) và công trình LK134T (xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi), Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình LK133T (xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi).

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

So sánh kết quả phân tích mẫu nước trong phòng và đo tại hiện trường (pH, TDS) mùa khô năm 2026 tại công trình LK157T (xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi), theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH.

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

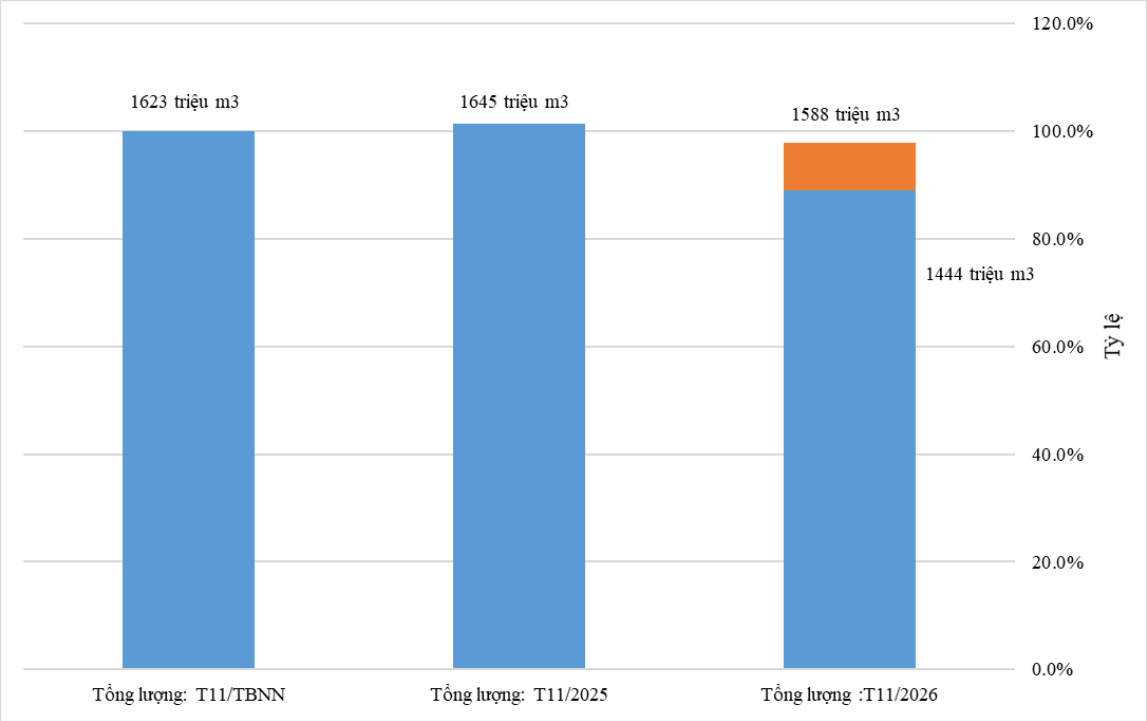
2.1.1.1. Dự báo tổng lượng nước mặt

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong tháng 11 năm 2026, khu vực Cao nguyên Trung Bộ có tổng lượng mưa phổ biến thấp hơn từ 20 - 40% so với TBNN, trong khi nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn 1-2ºC so với TBNN cùng thời kỳ.

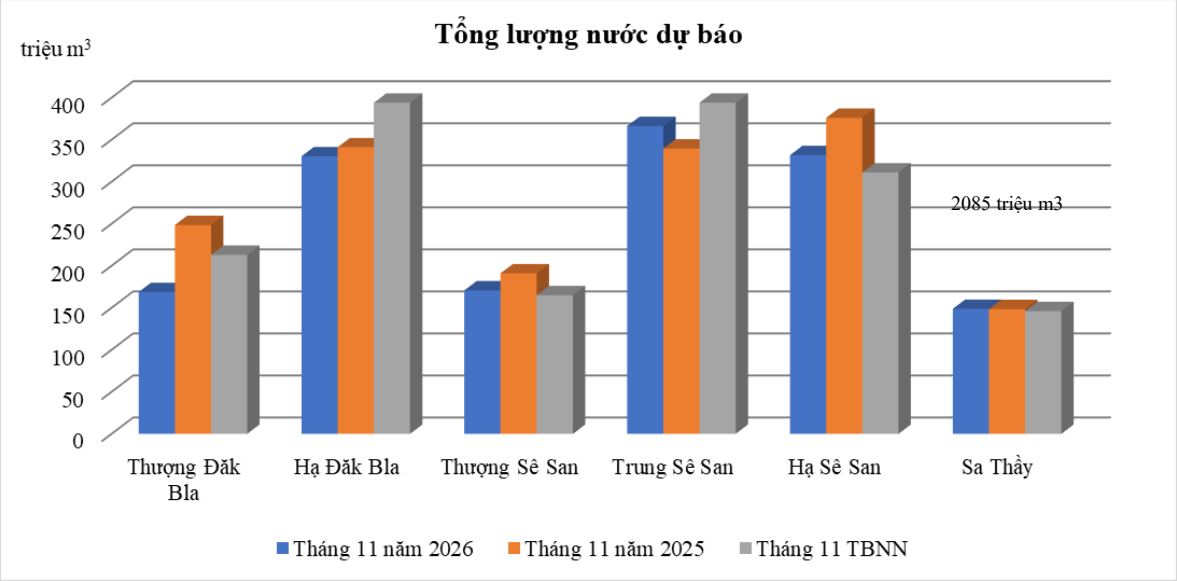
Trên cơ sở nhận định trên, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Sê San trong tháng 11 năm 2026 dao động trong khoảng 1.444 – 1.588 triệu m^3, trong đó cao nhất tại vùng Trung Sê San tổng lượng nước mặt dao động trong khoảng 348,8 – 383,7 triệu m^3, thấp nhất tại vùng Sa Thầy dao động trong khoảng 141,6 – 155,8 triệu m^3.

Bảng 10. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Tổng lượng nước dự báo (10^6 m^3)	
			Từ	Đến
1	Thượng Đắk Bla	Đắk Bla	160,7	176,8
2	Hạ Đắk Bla	Đắk Bla	314,5	346,0
3	Thượng Sê San	Đăk Poko	162,6	178,9
4	Trung Sê San	Pleikrông	348,8	383,7
5	Hạ Sê San	Sê San	315,8	347,4
6	Sa Thầy	Sa Thầy	141,6	155,8
Tổng cộng			**1.444**	**1.588**



Hình 14. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 11 năm 2026



Hình 15. Tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

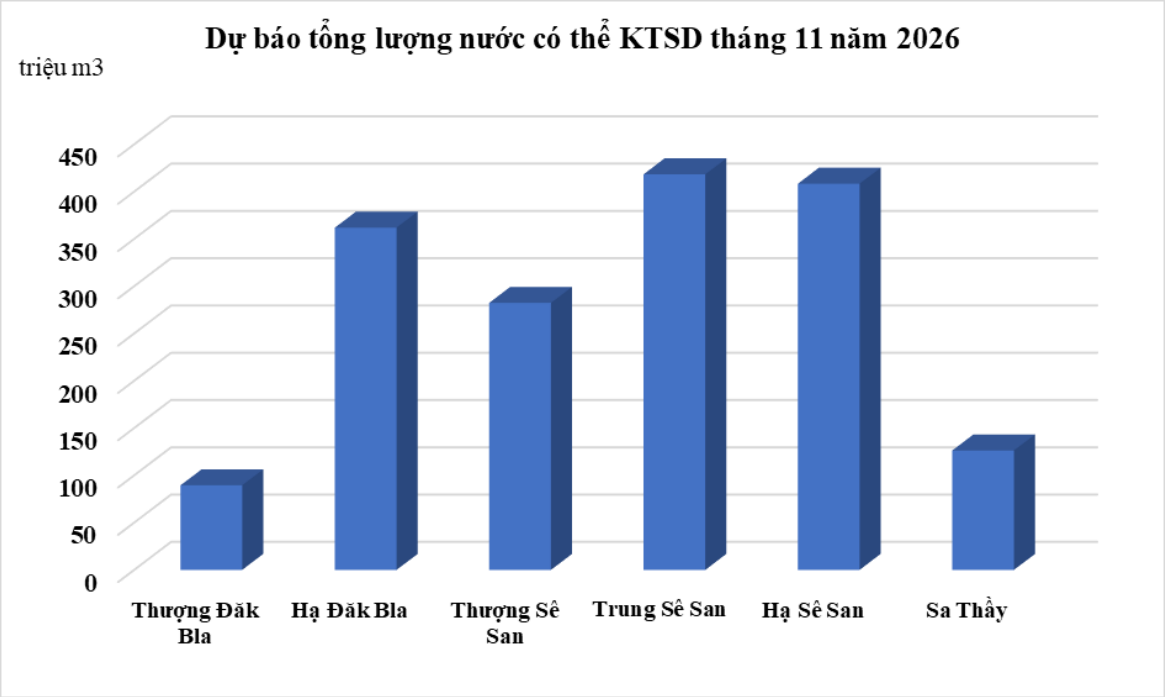
2.1.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Trong tháng 11 năm 2026, dự báo tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng của các tiểu vùng dự báo trên lưu vực sông Sê San như sau:

Bảng 11. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD ($10^6 m^3$)	
			Từ	Đến
1	Thượng Đắk Bla	Đắk Bla	85,2	93,7

TT	Vùng dự báo	Sông	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD ($10^6 m^3$)	
			Từ	Đến
2	Hạ Đắk Bla	Đắk Bla	344,7	379,2
3	Thượng Sê San	Đăk Poko	268,9	295,8
4	Trung Sê San	Pleikrông	398,4	438,2
5	Hạ Sê San	Sê San	389,0	427,9
6	Sa Thầy	Sa Thầy	120,3	132,3



Hình 16. Biểu đồ dự báo lượng nước có thể KTSD tháng 11 năm 2026

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Sê San trong tháng 11 năm 2026 có xu hướng giảm khoảng 8% so với tháng 11/2025 và giảm khoảng 7% so với TBNN cùng thời kỳ. Chi tiết đối với từng tiểu vùng dự báo như sau:

- Vùng Thượng Đắk Bla có xu thế giảm khoảng 30% so với tháng 11/2025 và giảm khoảng 21% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Đắk Bla có xu thế giảm khoảng 3% so với tháng 11/2025 và giảm khoảng 16% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Sê San có xu thế giảm khoảng 11% so với tháng 11/2025 và tăng khoảng 4% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Trung Sê San có xu thế tăng 8% so với tháng 11/2025 và tgiảm khoảng 7% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Sê San có xu thế giảm khoảng 12% so với tháng 11/2025 và tăng khoảng 7% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Sa Thầy có xu thế xấp xỉ so với tháng 11/2025 và tăng khoảng 2% so với TBNN cùng thời kỳ.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

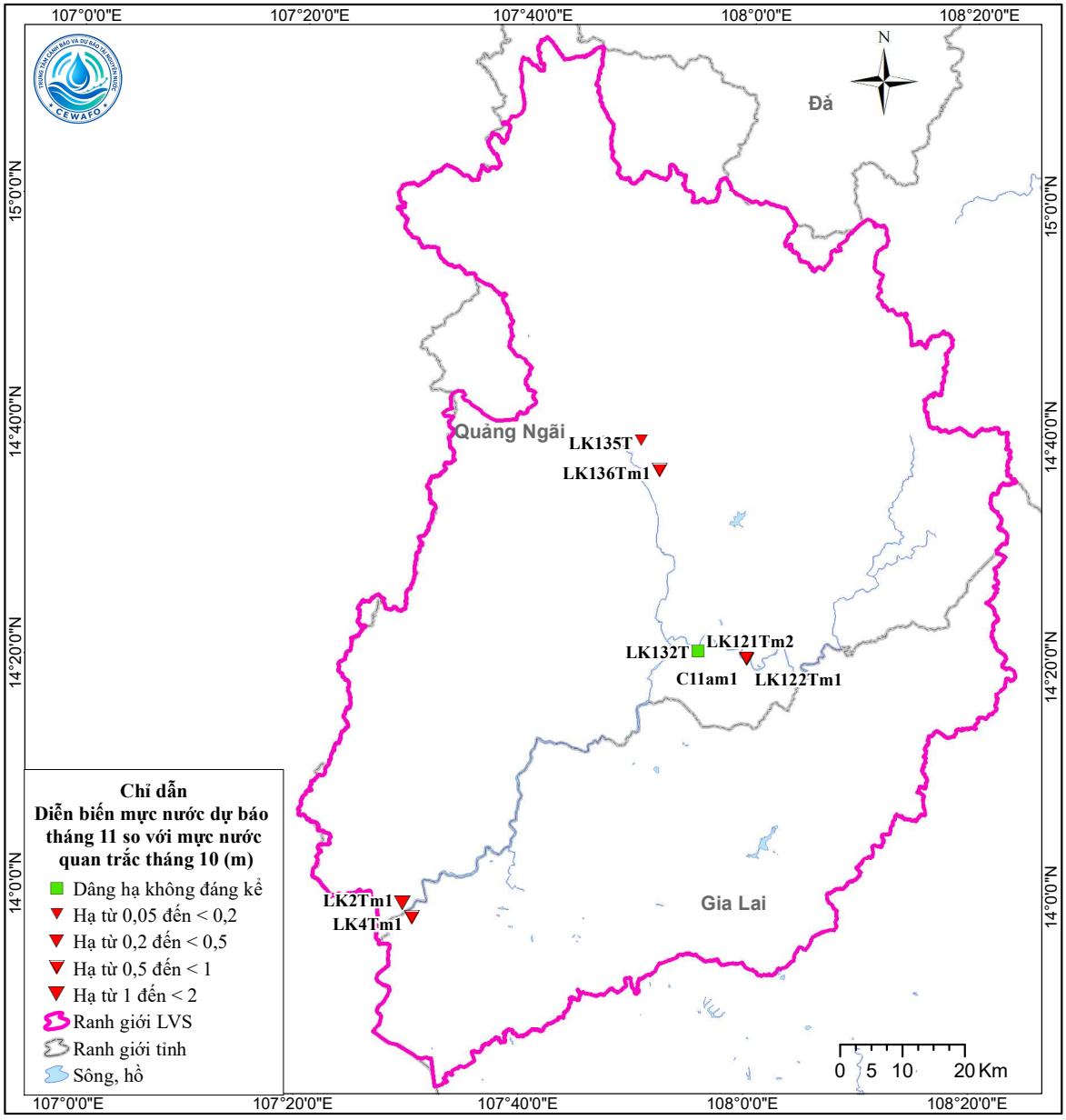
Trong tháng 11 năm 2026, kết quả tính toán cân bằng nguồn nước cho thấy cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên lưu vực. Tuy nhiên, trong bối bảnh hiện tượng El Niño có thể làm gia tăng tình trạng thiếu mưa và hạn hán trong mùa khô năm 2026 -2027 do đó cần chủ động triển khai các giải pháp quản lý, khai thác và sử dụng nguồn nước phù hợp và tiết kiệm.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 7/8 công trình mực nước hạ, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 1m đến 2m tập trung ở xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi.

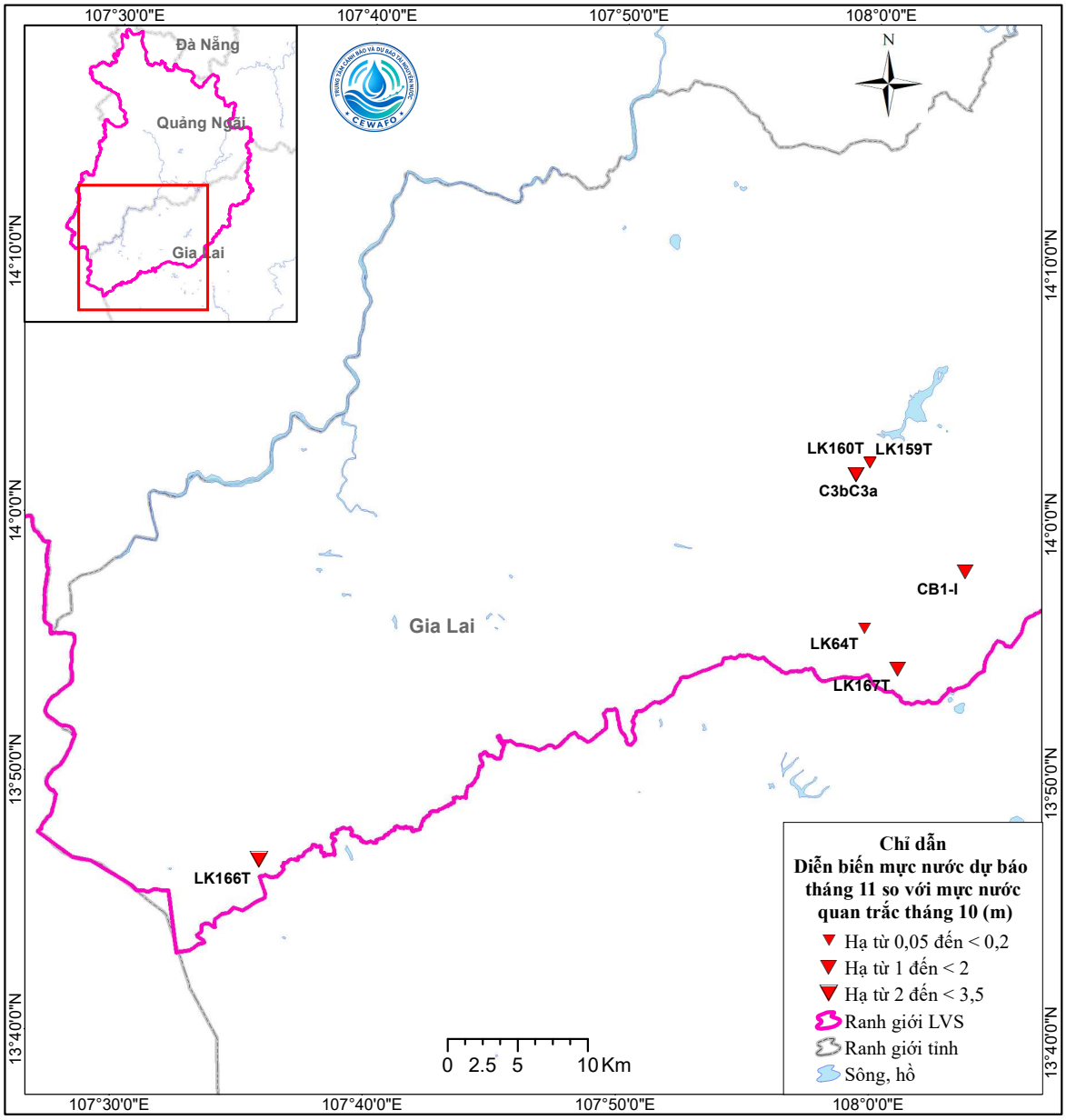


Hình 17. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 8/8 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 2m đến 3,5m tập trung ở xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai.



Hình 18. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng β(qp)

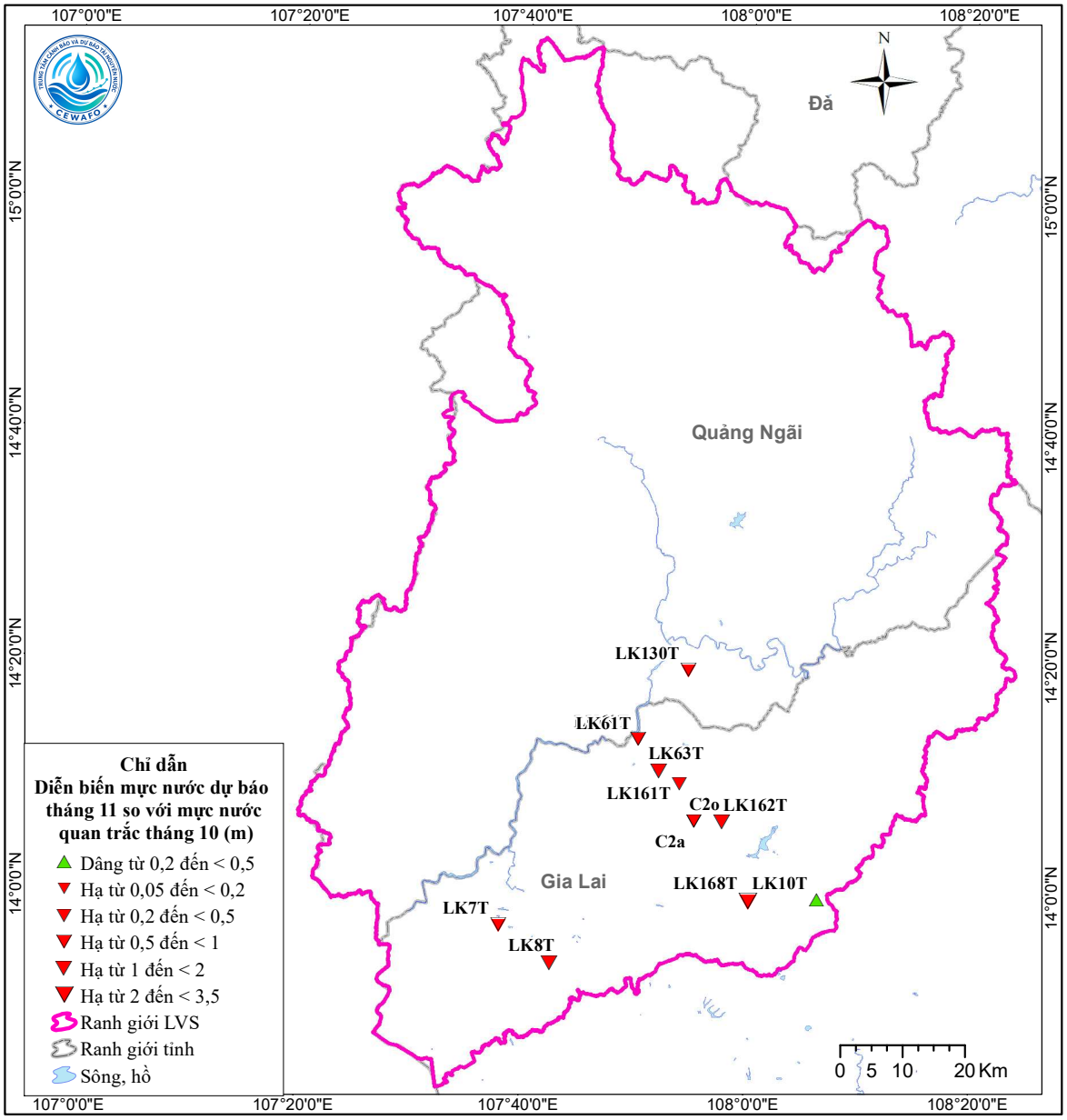
b) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 11 tại công trình điểm lộ DL10 có xu thế giảm từ 0,05l/s đến 0,2l/s so với lưu lượng quan trắc tháng 10.

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 11/12 công trình mực nước hạ, 1/12 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 2m đến 3,5m tập trung ở phường Pleiku, tỉnh Gia Lai và mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.



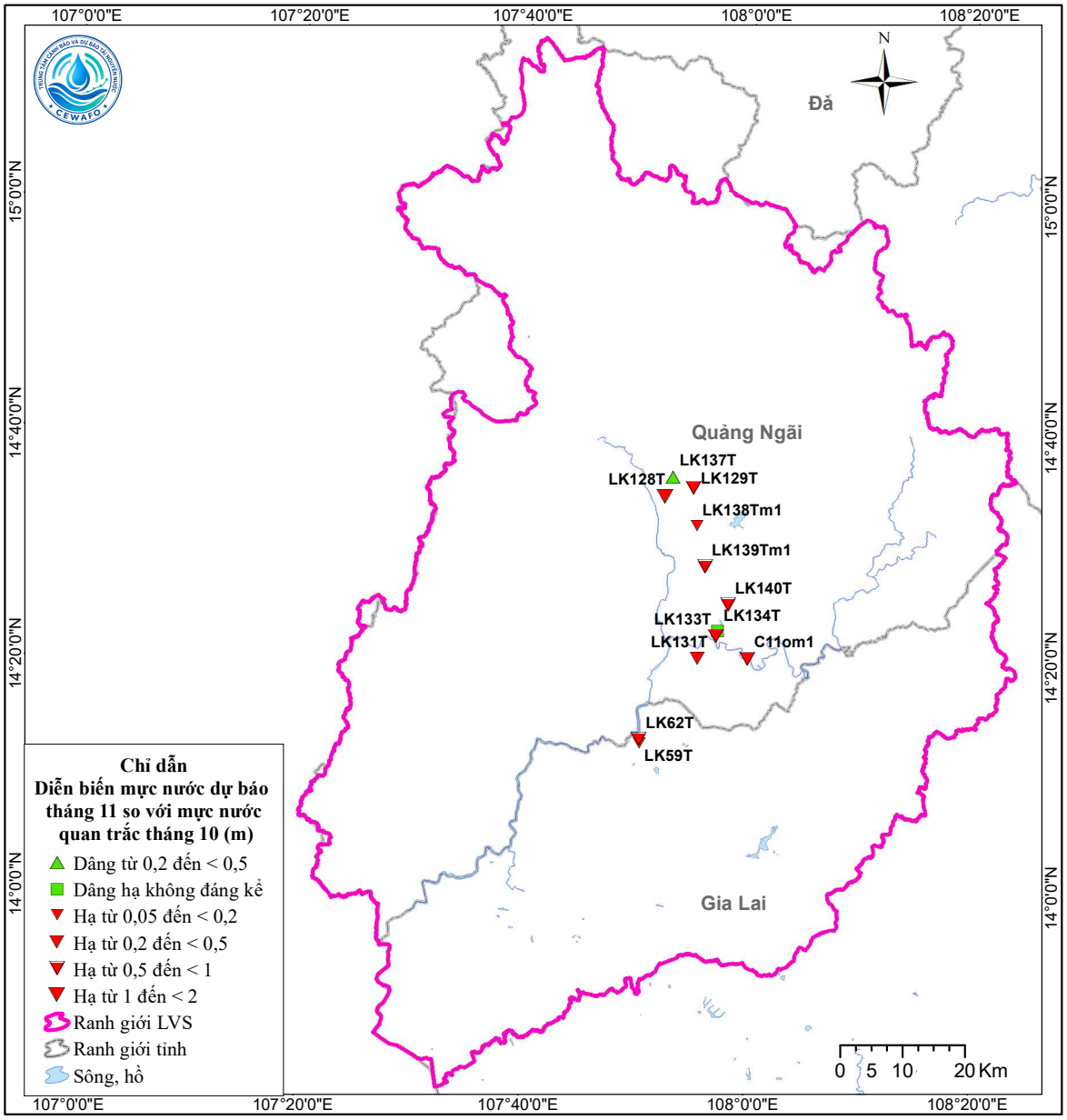
Hình 19. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng β(n_2-qp)

b) Lưu lượng nước điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 11 tại công trình điểm lộ DL1 có xu thế tăng giảm không đáng kể so với lưu lượng quan trắc tháng 10.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 10/12 công trình mực nước hạ, 1/12 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/12 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 1m đến 2m tập trung ở xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi và mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi.



Hình 20. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng n

2.2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 11 tại công trình LK157T có xu thế hạ từ 0,5m đến 1m so với mực nước quan trắc tháng 10.

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, β(qp), β(n_2-qp), n, ar-s.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực sông Sê San thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Trên lưu vực sông Sê San, dự báo tổng lượng nước mặt trong tháng 11 năm 2026 trong khoảng 1.444 – 1.588 triệu m^3, trong đó cao nhất tại vùng Trung Sê San tổng lượng nước mặt dao động trong khoảng 348,8 – 383,7 triệu m^3, thấp nhất tại vùng Sa Thầy dao động trong khoảng 141,6 – 155,8 triệu m^3. Tổng lượng nước mặt có xu thế tăng khoảng 8% so với TBNN cùng thời kỳ, cần có phương án tích trữ nguồn nước mưa để phục vụ cho sinh hoạt và các hoạt động khác của địa phương trong các đợt nắng nóng hạn hán tại khu vực.

Kết quả tính toán cân bằng nguồn nước trên lưu vực sông Sê San dự báo trong tháng 11 năm 2026 cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành. Tuy nhiên, trong bối bảnh hiện tượng El Niño có thể làm gia tăng tình trạng thiếu mưa và hạn hán trong mùa khô năm 2026 -2027 do đó cần chủ động triển khai các giải pháp quản lý, khai thác và sử dụng nguồn nước phù hợp và tiết kiệm.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Sê San chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, β(qp), β(n_2-qp), n, ar-s.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng q: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK4Tm1 (xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai), Tổng Coliform, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK2Tm1 (xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi).

• Tầng β(qp): giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK166T (xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK159T (xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai), Nitrate vượt GTGH tại công trình C3b (P. Thống Nhất, tỉnh Gia Lai).

• Tầng $\beta(n_2\text{-qp})$: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK7T (xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK8T (xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai), Mangan vượt GTGH tại công trình LK168T (P. Pleiku, tỉnh Gia Lai), Sắt vượt GTGH tại công trình LK60T (xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai).

• Tầng n: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH, Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình LK133T (xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất đồng thời tại hai công trình LK133T và công trình LK134T (xã Ngọk Bay, tỉnh Quảng Ngãi).

• Tầng ar-s: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK157T (xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 2 tháng 11 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện